

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 10

## MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. False	5. False	9. Yes	13. B	17. B	21. C	25. True	29. D
2. True	6. Yes	10. Yes	14. A	18. C	22. D	26. False	30. C
3. False	7. Yes	11. C	15. C	19. C	23. False	27. B	31. A
4. True	8. No	12. A	16. B	20. A	24. True	28. A	32. D

33. I often play hopscotch with my friends on the weekends.

34. Children wear costumes and go trick-or-treating on Halloween.

35. There are six windows in my classroom.

36. How much is this jacket?

37. What is the new teacher like?

38. like to have a cheeseburger

39. is playing soccer

40. go to the movie theater

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe:****Mom:** Cassie, look. I like this sweater.**Cassie:** Oh, that's nice, Mom. What about this pink T-shirt? Do you like it?**Mom:** It looks great.**Sales assistant:** Hi, can I help you?**Cassie:** Yes, please. Do you have this pink T-shirt in a small?**Sales assistant:** Let me check. I'm sorry, we only have a small in black.**Cassie:** Oh...**Sales assistant:** Here it is. Do you want to try it on?**Cassie:** Hmm, ... OK. Where's the changing room?**Sales assistant:** It's just over there.**Cassie:** Thanks.**Mom:** How much is this sweater?**Sales assistant:** It's fifteen dollars.**Mom:** That's fine. I'll take it.**Cassie:** Mom, look!**Mom:** You look great. How much is the T-shirt?

**Sales assistant:** It's seven dollars.

**Mom:** I'll take that, too.

**Tạm dịch:**

**Mẹ:** Cassie, nhìn này. Mẹ thích chiếc áo len này.

**Cassie:** Ô đẹp quá, mẹ ơi. Còn chiếc áo phông màu hồng này thì sao ạ? Mẹ có thích nó không?

**Mẹ:** Nó trông rất tuyệt.

**Nhân viên bán hàng:** Xin chào, tôi có thể giúp gì cho quý vị?

**Cassie:** Vâng, làm ơn. Chú có chiếc áo phông màu hồng cỡ nhỏ không ạ?

**Nhân viên bán hàng:** Để chú xem lại. Chú rất tiếc, chú chỉ còn một cái cỡ nhỏ màu đen.

**Cassie:** Ồ ...

**Nhân viên bán hàng:** Đây. Cháu có muốn mặc thử nó không?

**Cassie:** Hmm, ... Vâng. Phòng thay đồ ở đâu ạ?

**Nhân viên bán hàng:** Nó ở ngay đằng kia.

**Cassie:** Cảm ơn chú ạ.

**Mẹ:** Cái áo len này bao nhiêu tiền?

**Nhân viên bán hàng:** Mười lăm đô-la ạ.

**Mẹ:** Được đó. tôi sẽ lấy nó.

**Cassie:** Mẹ ơi nhìn này!

**Mẹ:** Con trông thật tuyệt. Chiếc áo phông này bao nhiêu?

**Nhân viên bán hàng:** Bảy đô-la ạ.

**Mẹ:** Tôi cũng sẽ lấy đó.

**Phương pháp:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

**1. False**

The pink T-shirt is small.

(Áo phông màu hồng có kích thước nhỏ.)

**Thông tin:**

**Cassie:** Do you have this pink T-shirt in a small?

(Chú có chiếc áo phông màu hồng cỡ nhỏ không ạ?)

**Sales assistant:** Let me check. I'm sorry, we only have a small in black.

(Nhân viên bán hàng: Để chú xem lại. Chú rất tiếc, chú chỉ còn một cái cỡ nhỏ màu đen.)

Chọn False

**2. True**

Cassie's mom buys a sweater.

(Mẹ của Cassie mua một cái áo len dài tay.)

**Thông tin:**

**Mom:** How much is this sweater?

(Cái áo len này bao nhiêu tiền?)

**Sales assistant:** It's fifteen dollars.

(Nhân viên bán hàng: Mười lăm đô-la ạ.)

**Mom:** That's fine. I'll take it.

(Mẹ: Được đó. tôi sẽ lấy nó.)

Chọn True

### 3. False

The sweater is seven dollars.

(Áo len dài tay có giá 7 đô-la.)

**Thông tin:**

**Mom:** How much is this sweater?

(Mẹ: Cái áo len này bao nhiêu tiền?)

**Sales assistant:** It's fifteen dollars.

(Nhân viên bán hàng: Mười lăm đô-la ạ.)

Chọn False

### 4. True

Cassie's mom buys her a black T-shirt.

(Mẹ của Cassie mua cho cậu ấy một cái áo phông màu đen.)

**Thông tin:**

**Mom:** You look great. How much is the T-shirt?

(Mẹ: Con trông thật tuyệt. Chiếc áo phông này bao nhiêu?)

**Sales assistant:** It's seven dollars.

(Nhân viên bán hàng: Bảy đô-la ạ.)

**Mom:** I'll take that, too.

(Mẹ: Tôi cũng sẽ lấy đó.)

Chọn True

### 5. False

The pink T-shirt is fifteen dollars.

(Áo phông màu hồng có giá 15 đô-la.)

**Thông tin:**

**Mom:** How much is the T-shirt?

(Mẹ: Chiếc áo phông này bao nhiêu?)

**Sales assistant:** It's seven dollars.

(Nhân viên bán hàng: Bảy đô-la ạ.)

Chọn False

6.

Do they buy any clothes?

(Họ có mua quần áo không?)

**Thông tin:**

**Mom:** That's fine. I'll take it.

(Mẹ: Được đó. Tôi sẽ lấy nó.)

**Mom:** I'll take that, too.

(Mẹ: Tôi cũng lấy cái kia nữa.)

**Đáp án: Yes, they do.**

(Vâng, họ có mua.)

7.

Does her mother buy a sweater?

(Mẹ cô ấy có mua 1 cái áo len không?)

**Thông tin:**

**Mom:** How much is this sweater?

(Mẹ: Chiếc áo len này giá bao nhiêu?)

**Sales assistant:** It's fifteen dollars.

(Nhân viên bán hàng: Mười lăm đô la.)

**Mom:** That's fine. I'll take it.

(Mẹ: Được thôi. Tôi sẽ lấy nó.)

**Đáp án: Yes, she does.**

(Vâng, bà ấy có mua.)

8.

Does Cassie's mom buy a hat for her?

(Mẹ Cassie có mua mũ cho bạn ấy không?)

**Thông tin: Trong bài hội thoại không đề cập đến “hat” (mũ).**

**Đáp án: No, she doesn't.**

(Không, bà ấy không mua.)

9.

Do they spend twenty two dollars for these clothes?

(Họ có chi 22 đô-la cho những bộ quần áo kia không?)

**Thông tin:**

**Mom:** How much is this sweater?

(Mẹ: Chiếc áo len này giá bao nhiêu?)

**Sales assistant:** It's fifteen dollars.

(Nhân viên bán hàng: Mười lăm đô la.)

**Mom:** That's fine. I'll take it.

(Mẹ: Được thôi. Tôi sẽ lấy nó.)

[...]

**Mom:** You look great. How much is the T-shirt?

(Mẹ: Con trông tuyệt lắm. Chiếc áo phông này giá bao nhiêu?)

**Sales assistant:** It's seven dollars.

(Nhân viên bán hàng: Bảy đô la.)

**Mom:** I'll take that, too.

(Mẹ: Tôi cũng sẽ lấy cái này.)

**Đáp án:** Yes, they do.

(Vâng, họ có.)

**10.**

Is the pink T-shirt seven dollars?

(Cái áo phông màu hồng có giá 7 đô-la đúng không?)

**Thông tin:**

**Mom:** You look great. How much is the T-shirt?

(Mẹ: Con trông tuyệt lắm. Chiếc áo phông này giá bao nhiêu?)

**Sales assistant:** It's seven dollars.

(Nhân viên bán hàng: Bảy đô la.)

Đáp án: **Yes, it is.**

(Vâng, đúng vậy.)

**Phương pháp:**

**11. C**

**Phương pháp:**

Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. parks /pa:ks/

B. pipes /paɪps/

C. hands /hændz/

D. guests /gests/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

### 12. A

#### Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

#### Lời giải chi tiết:

A. recycle /,ri:'saɪkl/

B. energy /'enədʒi/

C. bicycle /'baɪsɪkl/

D. physics /'fɪzɪks/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn C

### 13. B

#### Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

#### Lời giải chi tiết:

A. noodles /'nu:dlz/

B. dessert /dɪ'zɜ:t/

C. order /'ɔ:də(r)/

D. sweater /'swetə(r)/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

#### Chọn B

### 14. A

#### Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. performance /pə'fɔ:məns/

B. festival /'festɪvəl/

C. library /'laɪbrəri/

D. customer /'kʌstəmə(r)/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

**15. C**

**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ số nhiều “shoes” để xác định đại từ và tân ngữ thay thế tương ứng.

**Lời giải chi tiết:**

shoes (n): *những chiếc giày/ đôi giày* => danh từ số nhiều

this/ that + danh từ số ít => loại A, B

it: *nó* => thay cho danh từ chỉ vật số ít => loại D

them: *chúng nó/ họ* => thay cho danh từ chỉ người vật số nhiều

Câu hoàn chỉnh: I like **those** shoes by the window. Do you have **them** in black?

(Tôi thích đôi giày kia ở gần cửa sổ. Bạn có đôi như vậy màu đen không?)

**Chọn C**

**16. B**

**Phương pháp:**

Dựa vào cấu trúc “Would you like” và danh từ không đếm được “bread and cheese” cùng cách sử dụng của các lượng từ “a/ some/ any/ the” để loại bỏ tất cả những đáp án sai.

**Lời giải chi tiết:**

bread and cheese (n): *bánh mì bơ* => danh từ không đếm được

Cấu trúc câu mời: Would you like some + danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được? => loại A, C, D

a (một) + danh từ số ít

any (bất cứ) + danh từ số nhiều hoặc không đếm được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi

the + danh từ xác định

Câu hoàn chỉnh: Would you like **some** bread and cheese for lunch?

(Bạn có muốn ăn bánh mì và phô mai cho món tráng miệng không?)

Chọn B

**17. B**

**Phương pháp:**

- Nhìn qua các đáp án để loại những đáp án sai ngữ pháp.

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.

- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

**Phục vụ:** “Quý khách muốn gọi món tráng miệng gì ạ?”

**Khách hàng:** “\_\_\_\_\_”

- A. Tôi gọi một trứng rán.
- B. Cho tôi gọi một bánh cupcake nhé.
- C. Tôi không thích cà phê.
- D. Tôi thích trà hơn.

Chọn B

**18. C**

**Phương pháp:**

- Nhìn qua các đáp án để loại những đáp án sai ngữ pháp.
- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

**Khách hàng:** “Bạn có cái váy này màu trắng không?”

**Nhân viên bán:** “\_\_\_\_\_”

- A. Vâng, là tôi.
- B. Vâng, đúng vậy.
- C. Vâng, của bạn đây.
- D. Vâng, Ồn thôi.

Chọn C

**19. C**

**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ không đếm được “housework”, trạng từ phủ định “never” và cách sử dụng của “some/ a/ any/ lot” để chọn được đáp án đúng.

**Lời giải chi tiết:**

housework (n): *việc nhà* => danh từ không đếm được

never (adv): *không bao giờ* => mang nghĩa phủ định

some (một chút) + danh từ không đếm được, dùng trong câu khẳng định => loại A

a (một) + danh từ số ít => loại B

any (bất kì) + danh từ không đếm được, dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi => đúng

lot => sai vì chỉ tồn tại cụm từ “a lot of” => loại D

Câu hoàn chỉnh: Andy is very lazy. He never does **any** housework.

(Andy rất lười biếng. Cậu ấy không bao giờ làm bất cứ công việc nhà nào.)

Chọn C



**20. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Would you like to see the dessert \_\_\_\_\_?**

*(Bạn có muốn xem \_\_\_\_\_ món tráng miệng không?)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. menu (n): thực đơn => dessert menu: thực đơn món tráng miệng
- B. order (n): đơn hàng
- C. tip (n): mọn vặt/ tiền bo
- D. service (n): dịch vụ

Câu hoàn chỉnh: Would you like to see the dessert **menu**?

*(Bạn có muốn xem thực đơn món tráng miệng không?)*

Chọn A

**21. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**There's a \_\_\_\_\_ on TV tonight. You can see many dancers in their traditional clothes.**

*(Có một \_\_\_\_\_ trên ti-vi tối nay. Bạn có thể xem rất nhiều vũ công trong trang phục truyền thống.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. fashion show: chương trình thời trang
- B. tug of war: trò kéo co
- C. dance performance: trình diễn nhảy
- D. fireworks: pháo hoa

Câu hoàn chỉnh: There's a **dance performance** on TV tonight. You can see many dancers in their traditional clothes.

*(Có một chương trình biểu diễn múa trên ti-vi tối nay. Bạn có thể xem rất nhiều vũ công trong trang phục truyền thống.)*

Chọn C

**22. D****Phương pháp:**

Dựa vào cụm từ "a medium size" để xác định giới từ đúng đi kèm với nó.

**Lời giải chi tiết:**

Quy tắc khi nói về kích cỡ (size) quần áo: **in** [small/medium/large] size

Câu hoàn chỉnh: Do you have this skirt **in** a medium size?

(Bạn có chân váy này cỡ trung bình không?)

Chọn D

### Bài đọc hiểu:

My name is Quanzhou and I'm from China. My favorite time of the year is Chinese New Year. People decorate houses and streets with lanterns and flowers many days before New Year festival. Everything is red and gold, because they're the lucky colors. People give children lucky money in red envelopes, and they also give friends mandarin oranges for good luck. The New Year's Eve dinner is called Reunion Dinner. People in the family sit together, talk and enjoy the traditional food. One special dish is Nian Gao. People make Nian Gao with sugar and rice. We also eat fish, chicken and dumplings. After dinner we watch the New Year music performance on TV. At midnight, we can see fireworks in the sky. The colors are amazing. There are parades and lion dances in the streets, too.

### Tạm dịch:

Tên tôi là Quanzhou và tôi đến từ Trung Quốc. Thời gian yêu thích của tôi trong năm là Tết Nguyên Đán. Người dân trang trí nhà cửa, đường phố bằng đèn lồng và hoa từ nhiều ngày trước Tết. Mọi thứ đều có màu đỏ và vàng, bởi vì chúng là những màu may mắn. Người ta lì xì cho trẻ con bằng phong bao lì xì, người thì tặng bạn bè những quả quýt để cầu may. Bữa tối giao thừa được gọi là Bữa tối sum họp. Mọi người trong gia đình ngồi quây quần bên nhau, trò chuyện và thưởng thức những món ăn truyền thống. Một món đặc biệt là Nian Gao. Người ta làm Nian Gao bằng đường và gạo. Chúng tôi cũng ăn cá, gà và sủi cảo. Sau bữa tối, chúng tôi xem buổi biểu diễn ca nhạc mừng năm mới trên TV. Vào lúc nửa đêm, chúng tôi nhìn lên trời ngắm pháo hoa. Màu sắc thật tuyệt vời. Ngoài ra còn có các cuộc diễu hành và múa lân trên đường phố.

### Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

### 23. False

People decorate their houses during New Year festivals.

(Mọi người trang trí nhà vào dịp Năm mới.)

**Thông tin:** People decorate houses and streets with lanterns and flowers many days before New Year festival.

(Mọi người trang trí nhà và đường phố với đèn lồng và hoa nhiều ngày trước dịp Năm mới.)

Chọn False

### 24. True

Red and gold are lucky colors in China.

(Màu đỏ và vàng đồng là màu may mắn ở Trung Quốc.)

**Thông tin:** Everything is red and gold, because they're the lucky colors.

(Mọi thứ đều có màu đỏ và vàng, vì đây là màu may mắn.)

Chọn True

### 25. True

Children receive lucky money in red envelopes.

(Trẻ con nhận lì xì trong những phong bì màu đỏ.)

**Thông tin:** People give children lucky money in red envelopes.

(Mọi người tặng trẻ con tiền lì xì trong phong bì màu đỏ.)

Chọn True

### 26. False

People eat fish, chicken and mandarin oranges for Reunion Dinner.

(Mọi người ăn cá, thịt gà và quýt trong bữa ăn sum họp.)

**Thông tin:** ... We also eat fish, chicken and dumplings...

(Chúng tôi ăn cá, thịt gà và sủi cảo.)

Chọn False

### 27. B

**Phương pháp:**

Áp dụng cấu trúc miêu tả ngoại hình của một người với động từ "have".

He (27) \_\_\_\_\_ big brown eyes and short hair.

(Câu ấy \_\_\_\_\_ đôi mắt nâu to và tóc ngắn.)

**Lời giải chi tiết:**

A. wears (v): mặc

B. has (v): có

C. is: là/thì

D. looks (v): trông

Câu hoàn chỉnh: He (27) **has** big brown eyes and short hair.

(Câu ấy có đôi mắt nâu to và tóc ngắn.)

Chọn B

### 28. A

**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ "martial arts" để chọn động từ đúng đi kèm với nó.

We often (28) \_\_\_\_\_ martial arts after school.

(Chúng tôi thường (28) \_\_\_\_\_ võ thuật sau giờ học.)

**Lời giải chi tiết:**

A. do (v): làm => do martial arts: tập võ

- B. play (v): chơi
- C. go (v): đi
- D. join (v): tham gia

Câu hoàn chỉnh: We often (28) **do** martial arts after school.

(Chúng tôi thường tập võ thuật sau giờ học.)

Chọn A

### 29. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Joe is a great friend. He's very (29) \_\_\_\_\_. He helps me when I can't do my homework.

(Joe là một người bạn tuyệt vời. Bạn ấy rất (29) \_\_\_\_\_. Bạn ấy giúp tôi khi tôi không thể làm bài tập về nhà.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. funny (adj): vui tính
- B. friendly (adj): thân thiện
- C. selfish (adj): ích kỉ
- D. helpful (adj): nhiệt tình

Câu hoàn chỉnh: Joe is a great friend. He's very (29) **helpful**. He helps me when I can't do my homework.

(Joe là một người bạn tuyệt vời. Bạn ấy rất nhiệt tình. Bạn ấy giúp tôi khi tôi không thể làm bài tập về nhà.)

Chọn D

### 30. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

He's also good at magic. He's going to sign up for the (30) \_\_\_\_\_ next month.

(Bạn ấy cũng giỏi về ảo thuật. Bạn ấy định đăng ký tham gia (30) \_\_\_\_\_ vào tháng tới.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. tug of war (n): trò kéo co
- B. puppet (n): con rối
- C. talent show (n): chương trình tìm kiếm tài năng
- D. fashion show (n): chương trình thời trang

Câu hoàn chỉnh: He's also good at magic. He's going to sign up for the (30) **talent show** next month.

(Bạn ấy cũng giỏi về ảo thuật. Bạn ấy định đăng ký tham gia chương trình tìm kiếm tài năng vào tháng tới.)

Chọn C

**31. A**

**Phương pháp:**

- Dựa vào chủ ngữ số nhiều “we” và cấu trúc thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn để loại những đáp án sai.
- Dựa vào câu trước đó để xác định thì của động từ cần chia “Next Saturday is his birthday.”

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều: we + V (nguyên thể) => loại B

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ số nhiều: we + are V-ing => loại D

Dựa vào ngữ cảnh “Next Saturday is his birthday” (Thứ Bảy tuần sau là sinh nhật bạn ấy) => có kế hoạch nên dùng thì hiện tại tiếp diễn

Câu hoàn chỉnh: We **(31) are having** a party with chicken pasta and cola.

(Chúng tôi định tổ chức tiệc với mì gà và cola.)

Chọn A

**32. D**

**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ chỉ màu sắc “blue” để chọn giới từ đúng kết hợp với nó.

**Lời giải chi tiết:**

Miêu tả màu sắc của quần áo, ta dùng giới từ “in” => in blue

Câu hoàn chỉnh: His favorite color is blue, so I’m going to look for a beautiful one **(32) in** blue.

(Màu yêu thích của bạn ấy là màu xanh, vì vậy tôi sẽ tìm một cái (áo phông) thật đẹp màu xanh da trời. )

Chọn D

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

My best friend is Joe. He’s nine years old like me. Joe lives in a small house with his parents. Joe’s tall and quite fat. He **(27) has** big brown eyes and short hair. Joe and I spend a lot of time together. We both like sports. We often **(28) do** martial arts after school. We are in the school karate club. Joe is a great friend. He’s very **(29) helpful**. He helps me when I can’t do my homework. He’s also good at magic. He’s going to sign up for the **(30) talent show** next month. Next Saturday is his birthday. We **(31) are having** a party with chicken pasta and cola. I’ll buy a T-shirt for him. His favorite color is blue, so I’m going to look for a beautiful one **(32) in** blue.

**Tạm dịch:**

Bạn thân của tôi là Joe. Cậu ấy cũng 9 tuổi giống như tôi. Joe sống trong một căn nhà nhỏ cùng bố mẹ. Joe thì cao và khá mập. Cậu ấy có đôi mắt to màu nâu và mái tóc ngắn. Joe và tôi dành rất nhiều thời gian cùng nhau. Chúng tôi cùng thích thể thao. Chúng tôi thường tập võ sau giờ học. Chúng tôi cùng ở trong câu lạc bộ võ karate ở trường. Joe là một người bạn tuyệt vời. Cậu ấy rất thích giúp đỡ người khác. Cậu ấy giúp tôi mỗi lần tôi không làm được bài tập về nhà. Cậu ấy cũng giỏi ảo thuật. Cậu ấy sẽ tham gia một cuộc thi tài năng tháng sau. Thứ bảy tuần sau là sinh nhật cậu ấy. Chúng tôi sẽ có một bữa tiệc với mì ý thịt gà và cola. Tôi sẽ

mua cho cậu ấy một cái áo phông. Màu sắc yêu thích của cậu ấy là xanh da trời, nên tôi sẽ tìm một cái áo đẹp màu xanh.

**33.**

**Phương pháp:**

Áp dụng cấu trúc câu đơn, thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường và trạng từ tần suất.

Chủ ngữ (I) + trạng từ tần suất + động từ chính + tân ngữ 1 + giới từ + tân ngữ 2 + cụm trạng từ chỉ thời gian.

**Lời giải chi tiết:**

I often play hopscotch: *tôi thường chơi nhảy lò cò*

with my friends: *với bạn của tôi*

on the weekends: *vào cuối tuần*

**Đáp án: I often play hopscotch with my friends on the weekends.**

*(Tôi thường chơi nhảy lò cò cùng bạn vào ngày cuối tuần.)*

**34.**

**Phương pháp:**

Áp dụng cấu trúc câu đơn, thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường:

Chủ ngữ số nhiều (Children) + động từ 1 + tân ngữ 1 + AND + động từ 2 + tân ngữ 2 + trạng từ chỉ thời gian.

**Lời giải chi tiết:**

Children wear costumes: *trẻ con mặc hóa trang*

and go trick-or-treating: *đi xin kẹo*

on Halloween: *vào dịp lễ Halloween*

**Đáp án: Children wear costumes and go trick-or-treating on Halloween.**

*(Trẻ con thường mặc đồ hóa trang và chơi “cho kẹo hay bị ghẹo” và lễ Halloween.)*

**35.**

**Phương pháp:**

Áp dụng cấu trúc “there be” với chủ ngữ số nhiều:

There are + số lượng + danh từ số nhiều + giới từ + danh từ.

**Lời giải chi tiết:**

there are: *có*

six windows: *sáu cửa sổ*

in my classroom: *trong phòng học của tôi*

**Đáp án: There are six windows in my classroom.**

*(Có 6 cửa sổ ở trong lớp của tôi.)*

**Make questions for the underlined part.**

**36.**

**Phương pháp:**

- Dựa vào từ được gạch chân “twenty dollars” để chọn từ để hỏi thích hợp.
- Dựa vào câu trả lời thì hiện tại đơn với động từ “is” để đặt câu hỏi có thì tương ứng.

**Lời giải chi tiết:**

This jacket is twenty dollars.

(Chiếc áo khoác này có giá 20 đô la.)

=> Câu hỏi về giá tiền “How much” và động từ “is”

Đáp án: **How much is this jacket?**

(Chiếc áo khoác này giá bao nhiêu?)

**37.**

**Phương pháp:**

- Dựa vào từ được gạch chân “very kind and funny” để chọn từ để hỏi thích hợp.
- Dựa vào câu trả lời thì hiện tại đơn với động từ “is” để đặt câu hỏi có thì tương ứng.

**Lời giải chi tiết:**

The new teacher is very kind and funny.

(Giáo viên mới rất tốt bụng và hài hước.)

=> Câu hỏi về tính cách: What + is + S (số ít) + like?

Đáp án: **What is the new teacher like?**

(Giáo viên mới tính tình thế nào?)

**38.**

**Phương pháp:**

Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh và dựa vào từ gợi ý được cho để xác định cấu trúc có nghĩa tương ứng.

I want to have a cheeseburger.

(Tôi muốn ăn một bánh burger phô-mai.)

**Lời giải chi tiết:**

Ta có: would like to V (nguyên thể) = want + to V (nguyên thể): *thích/muốn làm gì*

Câu hoàn chỉnh: I would **like to have a cheeseburger**.

(Tôi muốn ăn một bánh burger phô-mai.)

Đáp án: like to have a cheeseburger

**39.**

**Phương pháp:**

Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh và dựa vào từ gợi ý được cho để xác định cấu trúc có nghĩa tương ứng.

N + like(s) + V-ing = N's hobby is + V-ing

**Lời giải chi tiết:**

Simon likes playing soccer in his free time.

(Simon thích chơi bóng đá vào lúc rảnh.)

Câu hoàn chỉnh: Simon's hobby **is playing soccer**.

(Sở thích của Simon là chơi bóng đá.)

Đáp án: is playing soccer

**40.**

**Phương pháp:**

Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh và dựa vào từ gợi ý được cho để xác định cấu trúc có nghĩa tương ứng.

Why don't we + V (nguyên thể)? = Let's + V (nguyên thể): Chúng ta hãy (làm việc gì đó)

**Lời giải chi tiết:**

Why don't we go to the movie theater?

(Sao chúng ta không đi tới rạp chiếu phim nhỉ?)

Câu hoàn chỉnh: Let's **go to the movie theater**.

(Chúng mình cùng đi đến rạp chiếu phim nhé.)

Đáp án: go to the movie theater